

CÔNG TY CP KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

☎ 0911 485 839

☎ 0816 742 738

🌐 qcvn.com.vn

✉ info@qcvn.com.vn

📍 TT: Số 67/2/8 Đường số 5, Phường Gò Vấp, Tp. HCM

PHIẾU KẾT QUẢ
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Mã ĐH: 25.1837

Mã KQ: 251311/MT_1327-3



Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Loại mẫu: 1. Khí thải 02 mẫu

Mã số mẫu: 031125KT821-KT822

Ngày lấy mẫu: 03/11/2025 - 05/11/2025 Ngày phân tích: 06/11/2025 - 12/11/2025

Ngày trả kết quả: 13/11/2025

Kết quả: Xem trang 02



TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM



Giám đốc: NGUYỄN ĐÌNH LÊ ĐẠI

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. ⁽¹⁾. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾. Chỉ tiêu được công nhận VIMCerts 197; ⁽³⁾. Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

PHIẾU KẾT QUẢ

Chất lượng khí thải



Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POUSUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày lấy mẫu: 03/11/2025 - 05/11/2025 Ngày phân tích: 06/11/2025 - 12/11/2025

Ngày trả kết quả: 13/11/2025

Thông tin mẫu:

STT	MÃ SỐ	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TỌA ĐỘ
1	031125KT821	DKT01: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn mài đế - A32.1HB	X: 1210834; Y: 421052
2	031125KT822	DKT02: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn mài đế - A32.2HB	X: 1210816; Y: 421102

Kết quả:

Bảng 01:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		C _{max} - Cột B
				KT821	KT822	
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	°C	PP/HT/KT001/QT01	33,0	34,0	-
2	Áp suất ⁽²⁾	mmHg	PP/HT/KT005/QT01	753	756	-
		mmH ₂ O	PP/HT/KT005/QT01	- 10	- 34	-
3	Lưu lượng ⁽²⁾	m ³ /h	US.EPA Method 2	5.022	8.574	-
4	Bụi tổng ⁽²⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 5	KPH MDL=5,80	KPH MDL=5,80	160

Ghi chú: (-): Không quy định; (--): Không đo đặc thử nghiệm; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$.

- Kết quả đo đặc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
- ⁽¹⁾. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾. Chỉ tiêu tham khảo;
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.



Số PKQ: 10758/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4267.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 03/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4267.KT3: "DKT03: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A1.7XS
X:1210569 Y:421201"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4267.KT3	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1,286	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	16,1	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,63	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,414	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,4	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10757/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4267.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 03/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4267.KT2: "DKT04: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A8.11XS
X: 1210569 Y: 421201"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4267.KT2	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.049	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	14,9	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	31	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,7	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,495	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10776/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4293.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 04/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4293.KT1: "DKT05: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A10.10XS
X:1210788 Y:421176"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4293.KT1	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.471	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	9,04	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	34	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,59	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,743	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,667	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 10777/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4293.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 04/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4293.KT2: "DKT06: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A10.12XS
X:1210788 Y:421176"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4293.KT2	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.100	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,86	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	34	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,62	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,459	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,822	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10778/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4293.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 04/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4293.KT3: "DKT07: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A10.13XS
X:1210788 Y:421176"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4293.KT3	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.008	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,4	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,67	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,276	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử được ghi tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

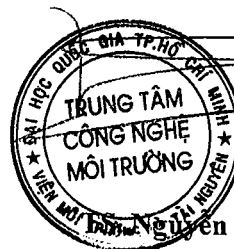
Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



ThS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10779/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4293.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 04/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4293.KT4: "DKT08: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A10.14XS
X:1210788 Y:421176"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4293.KT4	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.497	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,9	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,7	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,371	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,673	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10760/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4267.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 03/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4267.KT5: "DKT09: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A10.15XS
X:1210788 Y:421176"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4267.KT5	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.084	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	15,7	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,67	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,359	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh





Số PKQ: 10759/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4267.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 03/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4267.KT4: "DKT10: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A10.16XS
X:1210788 Y:421176"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4267.KT4	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.151	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	13,6	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	31	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,69	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

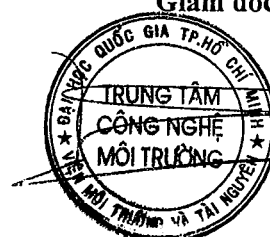
Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10756/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4267.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 03/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4267.KT1: "DKT13: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A26.1XS
X: 1210519 Y: 421386"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4267.KT1	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	8.873	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	15,4	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,66	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,28	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10920/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4369.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 08/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4369.KT1: "DKT14: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn nhúng sơn khuôn dao
A9.IXS X:1210911 Y:421112"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4369.KT1	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	5.956	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,35	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,79	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,282	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiện



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

SỐ PKQ: 10921/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4369.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 08/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4369.KT2: "DKT15: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn khuôn đế
A9.2XS X:1210973 Y:421143"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4369.KT2	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	6.803	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	10,07	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	30	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,89	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,365	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,883	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền

CÔNG TY CP KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM



0911 485 839



0816 742 738



qcvn.com.vn



info@qcvn.com.vn



TT: Số 67/2/8 Đường số 5, Phường Gò Vấp, Tp. HCM

PHIẾU KẾT QUẢ
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Mã ĐH: 25.1837

Mã KQ: 251311/MT_1327-2



Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Loại mẫu: 1. Khí thải 01 mẫu

Mã số mẫu: 031125KT829

Ngày lấy mẫu: 03/11/2025 Ngày phân tích: 06/11/2025 – 12/11/2025

Ngày trả kết quả: 13/11/2025

Kết quả: Xem trang 02



TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM



Giám đốc: NGUYỄN ĐÌNH LÊ ĐẠI

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. ⁽¹⁾. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾. Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

PHIẾU KẾT QUẢ

Chất lượng khí thải

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày lấy mẫu: 03/11/2025

Ngày phân tích: 06/11/2025 – 12/11/2025

Ngày trả kết quả: 13/11/2025

Thông tin mẫu:

STT	MÃ SỐ	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TỌA ĐỘ
1	031125KT829	DKT16: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn cắt liệu kim loại bằng máy Laser - A9.7YM	X: 1210905; Y: 421130

Kết quả:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	C _{max}
				KT829	
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	°C	PP/HT/KT001/QT01	30,0	-
2	Áp suất ⁽²⁾	mmHg	PP/HT/KT005/QT01	752	-
		mmH ₂ O	PP/HT/KT005/QT01	- 8,8	-
3	Lưu lượng ⁽²⁾	m ³ /h	US.EPA Method 2	3.274	-
4	Bụi tổng ⁽²⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 5	141	160

Ghi chú: (-): Không quy định; (--): Không đo đặc thử nghiệm; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$. Trong đó $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$.

1. Kết quả đo đặc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.

2. ⁽¹⁾. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾. Chỉ tiêu tham khảo;

3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

CÔNG TY CP KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM



0911 485 839



0816 742 738



qcvn.com.vn



info@qcvn.com.vn



TT: Số 67/2/8 Đường số 5, Phường Gò Vấp, Tp. HCM

PHIẾU KẾT QUẢ
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Mã ĐH: 25.1837

Mã KQ: 251311/MT_1327-4



Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Loại mẫu: 1. Khí thải 04 mẫu

Mã số mẫu: 031125KT823-KT826

Ngày lấy mẫu: 03/11/2025 - 05/11/2025 Ngày phân tích: 06/11/2025 - 12/11/2025

Ngày trả kết quả: 13/11/2025

Kết quả: Xem trang 02 - 03



TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM



Giám đốc: NGUYỄN ĐÌNH LÊ ĐẠI

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. ⁽¹⁾. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾. Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

PHIẾU KẾT QUẢ

Chất lượng khí thải



Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POUSUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày lấy mẫu: 03/11/2025 - 05/11/2025

Ngày phân tích: 06/11/2025 - 12/11/2025

Ngày trả kết quả: 13/11/2025

Thông tin mẫu:

STT	MÃ SỐ	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TỌA ĐỘ
1	031125KT823	DKT17: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn trộn liệu - J1.1HB	X: 1211118; Y: 421121
2	031125KT824	DKT18: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn trộn liệu - J1.2HB	X: 1211118; Y: 421121
3	031125KT825	DKT19: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn trộn liệu - J1.3HB	X: 1211118; Y: 421121
4	031125KT826	DKT20: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn trộn liệu - J1.4HB	X: 1211118; Y: 421121

Kết quả:

Bảng 01:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT823	KT824	C _{max} - Cột B
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	°C	PP/HT/KT001/QT01	38,0	34,0	-
2	Áp suất ⁽²⁾	mmHg	PP/HT/KT005/QT01	753	754	-
		mmH ₂ O	PP/HT/KT005/QT01	0,8	0,2	-
3	Lưu lượng ⁽²⁾	m ³ /h	US.EPA Method 2	2.226	2.491	-
4	Bụi tổng ⁽²⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 5	KPH MDL=5,80	KPH MDL=5,80	160

1. Kết quả đo đặc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.

2. ⁽¹⁾. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾. Chỉ tiêu tham khảo;

3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

Bảng 02:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT825	KT826	C _{max} - Cột B
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	°C	PP/HT/KT001/QT01	34,0	32,0	-
2	Áp suất ⁽²⁾	mmHg	PP/HT/KT005/QT01	750	751	-
		mmH ₂ O	PP/HT/KT005/QT01	0,8	1,2	-
3	Lưu lượng ⁽²⁾	m ³ /h	US.EPA Method 2	1.129	1.410	-
4	Bụi tổng ⁽²⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 5	45,1	KPH MDL=5,80	160

Ghi chú: (-): Không quy định; (--): Không đo đạc thử nghiệm; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$.



1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.

2. ⁽¹⁾. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾. Chỉ tiêu tham khảo;

3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

CÔNG TY CP KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

☎ 0911 485 839

☎ 0816 742 738

🌐 qcvn.com.vn

✉ info@qcvn.com.vn

📍 TT: Số 67/2/8 Đường số 5, Phường Gò Vấp, Tp. HCM

PHIẾU KẾT QUẢ
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Mã ĐH: 25.1837

Mã KQ: 251311/MT_1327-5



Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Loại mẫu: 1. Khí thải 02 mẫu

Mã số mẫu: 031125KT827-KT828

Ngày lấy mẫu: 03/11/2025 - 05/11/2025 Ngày phân tích: 06/11/2025 - 12/11/2025

Ngày trả kết quả: 13/11/2025

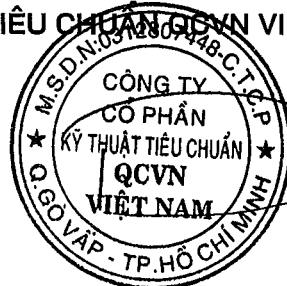
Kết quả: Xem trang 02



TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM



Giám đốc: NGUYỄN ĐÌNH LÊ ĐẠI

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. ⁽¹⁾, Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾, Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾, Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

PHIẾU KẾT QUẢ

Chất lượng khí thải



Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày lấy mẫu: 03/11/2025 - 05/11/2025

Ngày phân tích: 06/11/2025 - 12/11/2025

Ngày trả kết quả: 13/11/2025

Thông tin mẫu:

STT	MÃ SỐ	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TỌA ĐỘ
1	031125KT827	DKT21: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn mài đế - J2.1HB	X: 1211037, Y: 420945
2	031125KT828	DKT22: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn mài đế - J2.2HB	X: 1211037, Y: 420945

Kết quả:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		C _{max} - Cột B
				KT827	KT828	
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	°C	PP/HT/KT001/QT01	34,0	31,0	-
2	Áp suất ⁽²⁾	mmHg	PP/HT/KT005/QT01	752	752	-
		mmH ₂ O	PP/HT/KT005/QT01	- 1,0	- 1,0	-
3	Lưu lượng ⁽²⁾	m ³ /h	US.EPA Method 2	6.746	14.852	-
4	Bụi tổng ⁽²⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 5	KPH MDL=5,80	6,87	160

Ghi chú: (-): Không quy định; (--): Không đo đặc thử nghiệm; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$.

1. Kết quả đo đặc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.

2. ⁽¹⁾, Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾, Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾, Chỉ tiêu tham khảo;

3. Không được trích sao một-phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.



Số PKQ: 10862/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4340.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 06/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4340.KT1: "DKT23: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.1XS
X: 1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4340.KT1	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.796	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,53	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,73	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,743	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10922/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4369.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 08/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4369.KT3: "DKT24: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.2XS
X:1211199 Y:421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4369.KT3	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.390	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,16	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,75	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,284	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10831/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4315.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 05/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4315.KT6: "DKT25: Ống thoát khí hệ thống xử lý bụi
và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.3XS
X:1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4315.KT6	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.503	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	9,35	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,71	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10923/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4369.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 08/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4369.KT4: "DKT26: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.4XS
X:1211199 Y:421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4369.KT4	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.611	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,94	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,78	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,688	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10863/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4340.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 06/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4340.KT2: "DKT27: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.5XS
X:1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4340.KT2	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.341	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,79	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,7	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,987	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



S. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10864/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4340.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 06/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4340.KT3: "DKT28: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.6XS
X:1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4340.KT3	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.609	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,21	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,66	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10865/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4340.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 06/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4340.KT4: "DKT29: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.7XS
X:1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4340.KT4	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.265	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,03	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,74	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiễn



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10866/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4340.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 06/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4340.KT5: "DKT30: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.8XS
X:1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4340.KT5	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.135	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,99	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	34	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,67	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,953	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,395	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

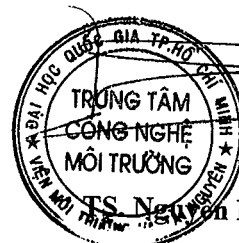
Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiến



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10867/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4340.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 06/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4340.KT6: "DKT31: Ống thoát khí hệ thống xử lý bụi
và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.9XS
X:1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4340.KT6	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.760	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,52	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,69	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Trần Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10826/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4315.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 05/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4315.KT1: "DKT 32: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.10XS
X:1211192 Y:421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4315.KT1	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.654	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,63	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,67	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,905	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,771	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh





Số PKQ: 10827/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4315.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 05/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4315.KT2: "DKT 33: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.11XS
X:1211192 Y:421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4315.KT2	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.162	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,11	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,7	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,406	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,537	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: K_p=0,8 và K_v=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10828/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4315.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 05/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4315.KT3: "DKT 34: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.12XS
X:1211192 Y:421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4315.KT3	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.406	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,54	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	31	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,73	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,349	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,676	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10829/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4315.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 05/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4315.KT4: "DKT 35: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.13XS
X:1211192 Y: 421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4315.KT4	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.565	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	9,05	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,69	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,414	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,563	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10830/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4315.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 05/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4315.KT5: "DKT 36: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.14XS
X:1211192 Y: 421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4315.KT5	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.232	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,84	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,66	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,651	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,79	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10780/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4293.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 04/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4293.KT5: "DKT 37: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.15XS
X:1211192 Y: 421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4293.KT5	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.184	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,8	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,71	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,395	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: K_p=0,8 và K_v=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10781/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4293.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 04/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4293.KT6: "DKT38: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.16XS
X:1211192 Y: 421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4293.KT6	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.265	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,1	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	34	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,73	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,479	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

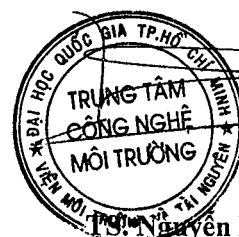
Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



ThS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10782/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4293.KT7
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 04/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4293.KT7: "DKT39: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.17XS
X:1211192 Y: 421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4293.KT7	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.371	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,5	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,7	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,526	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,491	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10908/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4347.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 07/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4347.KT1: "DKT40: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.18XS
X:1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4347.KT1	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.707	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,57	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,67	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,571	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,74	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10909/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4347.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 07/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4347.KT2: "DKT41: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.19XS
X:1211264 Y: 420993"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4347.KT2	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.619	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,24	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,69	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,425	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,739	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10910/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4347.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 07/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4347.KT3: "DKT42: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.20XS
X:1211264 Y: 420993"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4347.KT3	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.378	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	9,01	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,7	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,655	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



ThS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 10911/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4347.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 07/11/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.4347.KT4: "DKT43: Ống thoát khí hệ thống xử lý bụi
và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.21XS
X:1211264 Y: 420993"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.4347.KT4	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.761	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,79	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,71	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,276	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2025

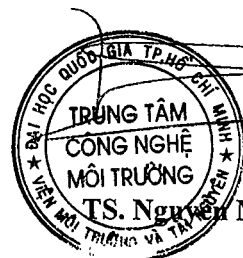
Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền

CÔNG TY CP KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM



0911 485 839



0816 742 738



qcvn.com.vn



info@qcvn.com.vn



TT: Số 67/2/8 Đường số 5, Phường Gò Vấp, Tp. HCM

PHIẾU KẾT QUẢ
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Mã ĐH: 25.1837

Mã KQ: 251311/MT_1327-1



Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Loại mẫu: 1. Khí thải 02 mẫu

Mã số mẫu: 031125KT819-KT820

Ngày lấy mẫu: 05/11/2025

Ngày phân tích: 06/11/2025 – 12/11/2025

Ngày trả kết quả: 13/11/2025

Kết quả: Xem trang 02



TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM



Giám đốc: NGUYỄN ĐÌNH LÊ ĐẠI

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.

2. ⁽¹⁾, Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾, Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾, Chỉ tiêu tham khảo;

3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

PHIẾU KẾT QUẢ

Chất lượng khí thải



Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày lấy mẫu: 05/11/2025

Ngày phân tích: 06/11/2025 – 12/11/2025

Ngày trả kết quả: 13/11/2025

Thông tin mẫu:

STT	MÃ SỐ	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TỌA ĐỘ
1	031125KT819	DKT 45: Ống thải từ HTXL bụi gỗ - CP1.1HB	X: 1210005; Y: 421020
2	031125KT820	DKT 46: Ống thải từ HTXL bụi gỗ - CP1.2HB	X: 1210017; Y: 420009

Kết quả:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		Ghi chú
				KT819	KT820	
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	°C	PP/HT/KT001/QT01	32,0	33,0	-
2	Áp suất ⁽²⁾	mmHg	PP/HT/KT005/QT01	749	749	-
		mmH ₂ O	PP/HT/KT005/QT01	- 4,8	- 7,0	-
3	Lưu lượng ⁽²⁾	m ³ /h	US.EPA Method 2	17.294	15.072	-
4	Bụi tổng ⁽²⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 5	KPH MDL=5,80	7,24	160

Ghi chú: (-): Không quy định; (---): Không đo đặc thử nghiệm; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.
- QCVN 19:2009/BNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$.

1. Kết quả đo đặc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. ⁽¹⁾. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾. Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.